MỤC LỤC

TỔNG HỢP CÁC BẢNG CHIA DANH TỪ

I. Biến cách của danh từ <u>nam tính</u> vĩ ngữ -*a*:

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	o	ā
Đối cách	ṃ	e
Sở dụng cách	ena	ehi, ebhi
Xuất xứ cách	ā, mhā, smā	ehi, ebhi
Chỉ định cách	āya, ssa	ānaṃ
Sở thuộc cách	ssa	esu
Định sở cách	e, mhi, smiṃ	ānaṃ
Hô cách	a	ā

II. Biến cách của danh từ <u>nam tính</u> vĩ ngữ -*i*:

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	i	ī, ayo
Đối cách	ṃ	ī, ayo
Sở dụng cách	nā	īhi, ībhi
Xuất xứ cách	ā, mhā, smā	īhi, ībhi
Chỉ định cách	no, ssa	īnaṃ
Sở thuộc cách	no, ssa	īnaṃ
Định sở cách	mhi, smiṃ	īsu
Hô cách	i	ī, ayo

III.Biến cách của danh từ <u>nam tính</u> vĩ ngữ -*ī*:

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	ī	ī, ino
Đối cách	inaṃ, iṃ	ī, ino
Sở dụng cách	inā	īhi, ībhi
Xuất xứ cách	inā, imhā, ismā	īhi, ībhi
Chỉ định cách	ino, issa	īnaṃ
Sở thuộc cách	ino, issa	īnaṃ
Định sở cách	ini, imhi, ismiṃ	īsu
Hô cách	ī	ī, ino

IV. Biến cách của danh từ <u>nam tính</u> vĩ ngữ -*u* :

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	u	ū, avo
Đối cách	ṃ	ū, avo
Sở dụng cách	nā	ūhi, ūbhi
Xuất xứ cách	nā	ūhi, ūbhi
Chỉ định cách	no, ssa	ūnaṃ
Sở thuộc cách	no, ssa	ūnaṃ
Định sở cách	mhi, smiṃ	ūsu
Hô cách	u	ū, avo

V. Biến cách của danh từ <u>nam tính</u> vĩ ngữ *-ū* :

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	ū	ū, uno
Đối cách	uṃ	ū, uno
Sở dụng cách	nā	ūhi, ūbhi
Xuất xứ cách	nā	ūhi, ūbhi
Chỉ định cách	no, ssa	ūnaṃ
Sở thuộc cách	no, ssa	ūnaṃ
Định sở cách	mhi, smiṃ	ūsu
Hô cách	ū	ū, uno

VI. Biến cách của danh từ <u>nam tính</u> vĩ ngữ *-u/-ar* :

Một vài danh từ nam tính vĩ ngữ *-u/-ar*. Chúng thể hiện tác nhân hay mối quan hệ sẽ có biến cách như sau:

satthu/satthar = thầy giáo (có nghĩa là người khuyên răng, dạy bảo).

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	satthā	satthāro
Đối cách	satthāraṃ	satthāro
Sở dụng cách	satthārā	satthārehi, satthūhi
Xuất xứ cách	satthārā	satthārehi, satthūhi
Chỉ định cách	satthu, satthuno, satthussa	satthārānaṃ, satthūnaṃ

Sở thuộc cách	satthu, satthuno, satthussa	satthārānaṃ, satthūnaṃ
Định sở cách	satthari	satthāresu, satthūsu
Hô cách	satthā, sattha	satthāro

Pitu/Pitar = cha

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	pitā	pitaro
Đối cách	pitaraṃ	pitaro
Sở dụng cách	pitarā	pitarehi, pitūhi
Xuất xứ cách	pitarā	pitarehi, pitūhi
Chỉ định cách	pitu, pituno, pitussa	pitarānaṃ, pitūnaṃ
Sở thuộc cách	pitu, pituno, pitussa	pitarānaṃ, pitūnaṃ
Định sở cách	pitari	pitaresu, pitūsu
Hô cách	pitā, pita	pitaro

——————————————————————————

VII.Biến cách của danh từ nữ tính vĩ ngữ *-ā* :

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	ā	ā, āyo
Đối cách	ṃ	ā, āyo
Sở dụng cách	āya	āhi, ābhi

Xuất xứ cách	āya	āhi, ābhi
Chỉ định cách	āya	ānaṃ
Sở thuộc cách	āya	ānaṃ
Định sở cách	āya, āyaṃ	āsu
Hô cách	e	ā, āyo

VIII.Biến cách của danh từ <u>nữ tính</u> vĩ ngữ *-i và -ī :*

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	i	ī, iyo
Đối cách	ṃ	ī, iyo
Sở dụng cách	iyā	īhi, ībhi
Xuất xứ cách	iyā	īhi, ībhi
Chỉ định cách	iyā	īnaṃ
Sở thuộc cách	iyā	īnaṃ
Định sở cách	iyā, iyaṃ	īsu
Hô cách	i	ī, iyo

Những danh từ nữ tính vĩ ngữ -ī cũng được biến cách tương tợ, ngoại trừ chủ cách và hô cách số ít tận cùng bằng -ī .

IX.Biến cách của danh từ <u>nữ tính</u> vĩ ngữ *-u :*

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	u	ū, ūyo
Đối cách	ṃ	ū, ūyo

Sở dụng cách	uyā	ūhi, ūbhi
Xuất xứ cách	uyā	ūhi, ūbhi
Chỉ định cách	uyā	ūnaṃ
Sở thuộc cách	uyā	ūnaṃ
Định sở cách	uyā, uyaṃ	ūsu
Hô cách	u	ū, ūyo

*Những danh từ nữ tính (đặc biệt) thể hiện mối quan hệ được biến cách như sau:

Mātu/Mātar = mẹ

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	mātā	mātaro
Đối cách	mātaraṃ	mātaro
Sở dụng cách	mātarā, mātuyā	mātarehi, mātūhi
Xuất xứ cách	mātarā, mātuyā	mātarehi, mātūhi
Chỉ định cách	mātu, mātuyā, mātāya	mātarānaṃ, mātūnaṃ, mātānaṃ
Sở thuộc cách	mātu, mātuyā, mātāya	mātarānaṃ, mātūnaṃ, mātānaṃ
Định sở cách	mātari, mātuyā, mātuyaṃ	mātaresu, mātūsu
Hô cách	mātā, māta, māte	mātaro

dhītu và duhitu (con gái) được biến cách tương tự.

X. Biến cách của danh từ <u>trung tính</u> vĩ ngữ -*a*:

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	ṃ	ā, āni
Đối cách	ṃ	e, āni
Sở dụng cách	ena	ehi, ebhi
Xuất xứ cách	ā, mhā, smā	ehi, ebhi
Chỉ định cách	āya, ssa	ānaṃ
Sở thuộc cách	ssa	esu
Định sở cách	e, mhi, smiṃ	ānaṃ
Hô cách	a	āni

XI. Biến cách của danh từ <u>trung tính</u> vĩ ngữ -*i* :

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	i	ī, īni
Đối cách	ṃ	ī, īni
Sở dụng cách	nā	īhi, ībhi
Xuất xứ cách	nā	īhi, ībhi
Chỉ định cách	no, ssa	īnaṃ
Sở thuộc cách	no, ssa	īnaṃ
Định sở cách	ni, mhi, smiṃ	īsu
Hô cách	i	ī, īni

XII.Biến cách của danh từ <u>trung tính</u> vĩ ngữ *-u* :

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	u	ū, ūni
Đối cách	ṃ	ū, ūni
Sở dụng cách	nā	ūhi, ūbhi
Xuất xứ cách	nā	ūhi, ūbhi
Chỉ định cách	no, ssa	ūnaṃ
Sở thuộc cách	no, ssa	ūnaṃ
Định sở cách	mhi, smiṃ	ūsu
Hô cách	u	ū, ūni

BIẾN CÁCH CỦA TÍNH TỪ, ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

I. Biến cách của tính từ vĩ ngữ *-vantu* và *-mantu* :

Những tính từ thuộc tính tận cùng bằng *-vantu* và *-mantu* có thể được biến cách trong ba giới tính. Chúng phù hợp về giới tính, số và cách với danh từ mà chúng bổ nghĩa.

<u>Nam tính:</u>

Guṇavantu = có đạo đức tốt

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	guṇavā, guṇavanto	guṇavanto, guṇavantā
Đối cách	guṇavantaṃ	guṇavanto, guṇavante
Sở dụng cách	guṇavantā, guṇavantena	guṇavantehi, guṇavantebhi
Xuất xứ cách	guṇavantā, guṇavantamhā, guṇavantasmā	guṇavantehi, guṇavantebhi
Chỉ định cách	guṇavanto, guṇavantassa	guṇavantaṃ, guṇavantānaṃ
Sở thuộc cách	guṇavanto, guṇavantassa	guṇavantaṃ, guṇavantānaṃ
Định sở cách	guṇavati, guṇavante, guṇavantamhi, guṇavantasmiṃ	guṇavantesu
Hô cách	guṇavā, guṇava, guṇavantaṃ	guṇavanto, guṇavantā

Lưu ý những sự giống nhau của biến cách này đối với biến cách nam tính của động tính từ hiện tại tận cùng bằng *-nta*. Còn những tính từ tận cùng bằng *-mantu* được biến cách như *cakkhumā*, *cakkhumanto,* v.v...

Trung tính:

Ojavantu = *bổ dưỡng*

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	ojavantaṃ	ojavantāni
Đối cách	ojavantaṃ	ojavantāni

Những biến cách còn lại là giống như biến cách của những tính từ nam tính tận cùng bằng ***-vantu*** và ***-mantu*** .

<u>Nữ tính:</u>

Guṇavatī/Guṇavantī và ***Cakkhumatī/Cakkhumantī*** là những hình thái nữ tính của những tính từ tận cùng bằng -***vantu*** và -***mantu***. Chúng cũng được biến cách như ***kumārī***, ví dụ: những danh từ nữ tính vĩ ngữ ***-ī***.

Những tính từ tận cùng bằng *-vantu* và *-mantu* :

dhanavantu - giàu có, có nhiều của cải
Bhagavantu - đức Thế Tôn
yasavantu - nổi tiếng
kulavantu - thuộc về gia đình danh giá
sotavantu - chăm chú, người có lỗ tai
sīlavantu - có đạo đức tốt
saddhāvantu - có đức tin, nhiệt tâm
satimantu - lưu tâm, quan tâm, có niệm
bandhumantu - có mối quan hệ, có nhiều bà con
cakkhumantu - có mắt
balavantu - có quyền lực, có quyền thế, có uy quyền
paññavantu - khôn ngoan, sáng suốt
phalavantu - ra nhiều quả, sai trái

puññavantu - may mắn, có phúc, tốt số
himavantu - Himalaya, có tuyết
vaṇṇavantu - có nhiều màu sắc
bhānumantu - mặt trời, có ánh sáng
buddhimantu - thông minh, sáng trí

II. Biến cách của những đại từ nhân xưng:

Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất ***amha*** :

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	ahaṃ = tôi	mayaṃ, amhe = chúng tôi
Đối cách	maṃ, mama = đến tôi	amhe, amhākaṃ, no = đến chúng tôi
Sở dụng cách	mayā, me	amhehi, no
Xuất xứ cách	mayā	amhehi
Chỉ định cách	mama, mayhaṃ, mamaṃ, me	amhaṃ, amhākaṃ, no
Sở thuộc cách	mama, mayhaṃ, mamaṃ, me	amhaṃ, amhākaṃ, no
Định sở cách	mayi	amhesu

Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai ***tumha*** :

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	tvaṃ, tuvaṃ = bạn	tumhe = các bạn
Đối cách	taṃ, tavaṃ, tuvaṃ	tumhe, tumhākaṃ, vo
Sở dụng cách	tvayā, tayā, te	tumhehi, vo
Xuất xứ cách	tvayā, tayā	tumhehi, vo
Chỉ định cách	tava, tuyhaṃ, te	tumhaṃ, tumhākaṃ, vo
Sở thuộc cách	tava, tuyhaṃ, te	tumhaṃ, tumhākaṃ, vo
Định sở cách	tvayi, tayi	tumhesu

III.Biến cách của những đại từ:

Có những đại từ quan hệ, những đại từ chỉ định, và những đại từ nghi vấn của tất cả ba giới tính. Chúng được biến cách theo tất cả các cách ngoại trừ hô cách. Chúng trở thành những tính từ khi chúng bổ nghĩa cho những danh từ khác.

Nam tính:

	Đại từ quan hệ		Đại từ chỉ định		Đại từ nghi vấn	
	số ít	số nhiều	số ít	số nhiều	số ít	số nhiều
Chủ cách	yo	ye	so	te	ko	ke
Đối cách	yaṃ	ye	taṃ	te	kaṃ	ke
Sở dụng cách	yena	yehi	tena	tehi	kena	kehi

Xuất xứ cách	yamhā, yasmā	yehi	tamhā, tasmā	tehi	kasmā, kismā	kehi
Chỉ định cách	yassa	yesaṃ (yesānaṃ)	tassa	tesaṃ (tesānaṃ)	kassa,kissa	kesaṃ (kesānaṃ)
Sở thuộc cách	yassa	yesaṃ (yesānaṃ)	tassa	tesaṃ (tesānaṃ)	kassa,kissa	kesaṃ (kesānaṃ)
Định sở cách	yamhi, yasmi ṃ	yesu	tamhi, tasmiṃ	tesu	kamhi, kasmiṃ, kimhi, kismiṃ	kesu

Nữ tính:

	Đại từ quan hệ		Đại từ chỉ định		Đại từ nghi vấn	
	số ít	số nhiều	số ít	số nhiều	số ít	số nhiều
Chủ cách	yā	yā, yāyo	sā	tā, tāyo	kā	kā, kāyo
Đối cách	yaṃ	yā, yāyo	taṃ	tā, tāyo	kaṃ	kā, kāyo
Sở dụng cách	yāya	yāhi	tāya	tāhi	kāya	kāhi
Xuất xứ cách	yāya	yāhi	tāya	tāhi	kāya	kāhi
Chỉ định cách	yassā, yāya	yāsaṃ (yāsānaṃ)	tassā, yāya	tāsaṃ (tāsānaṃ)	kassā, kāya	kāsaṃ (kāsānaṃ)
Sở thuộc cách	yassā, yāya	yāsaṃ (yāsānaṃ)	tassā, tāya	tāsaṃ (tāsānaṃ)	kassā, kāya	kāsaṃ (kāsānaṃ)
Định sở cách	yassaṃ , yāyaṃ	yassaṃ, yāyaṃ	tassaṃ, tāyaṃ	tassaṃ, tāyaṃ	kassaṃ, kāyaṃ	kassaṃ, kāyaṃ

Trung tính:

	Đại từ quan hệ		Đại từ chỉ định		Đại từ nghi vấn	
	số ít	số nhiều	số ít	số nhiều	số ít	số nhiều
Chủ cách	yaṃ	yāni, ye	taṃ	tāni, te	kiṃ	kāni
Đối cách	yaṃ	ye	taṃ	te	kiṃ	ke
Sở dụng cách	yena	yehi	tena	tehi	kena	kehi
Xuất xứ cách	yamhā, yasmā	yehi	tamhā, tasmā	tehi	kasmā, kismā	kehi
Chỉ định cách	yassa	yesaṃ (yesānaṃ)	tassa	tesaṃ (tesānaṃ)	kassa,kissa	kesaṃ (kesānaṃ)
Sở thuộc cách	yassa	yesaṃ (yesānaṃ)	tassa	tesaṃ (tesānaṃ)	kassa,kissa	kesaṃ (kesānaṃ)
Định sở cách	yamhi, yasmi ṃ	yesu	tamhi, tasmiṃ	tesu	kamhi, kasmiṃ, kimhi, kismiṃ	kesu

IV. Tiểu từ bất định *ci* :

Tiểu từ bất định *ci* (Sanskrit: cid) được nối vào những hình thái của đại từ nghi vấn, thể hiện những khái niệm như: **bất cứ ai, bất cứ cái nào, bất cứ người nào, v.v...**

Nam tính:

- koci puriso= bất cứ người đàn ông nào
- kenaci purisena = bởi bất cứ người đàn ông nào

Trung tính:

- kiñci phalaṃ = bất cứ trái cây nào
- kenaci phalena = bằng bất cứ trái cây nào

Nữ tính:

- kāci itthi = bất cứ người đàn bà nào
- kāyaci itthiya = bởi/đến/của/nơi bất cứ người đàn bà nào

V. Các loại đại trạng từ:

Trạng từ quan hệ	Trạng từ chỉ định	Trạng từ nghi vấn
yattha - ở nơi nào…	tattha - tại nơi đó…	kattha - đâu? ở đâu?
yatra - ở nơi nào…	tatra - tại nơi đó…	kutra - đâu? ở đâu?
yato - từ nơi nào, do nơi nào	tato - từ nơi đó, từ đó, bởi vậy, cho nên…	kuto - từ đâu? do đâu?
yathā - theo cách nào, như thế nào…	tathā - theo cách ấy…	kathaṃ - theo cách nào? như thế nào?
yasmā - vì, bởi vì		kasmā - tại sao?
yadā - vào lúc nào…	tadā - vào lúc ấy…	kadā - vào lúc nào?
yena - bằng cách nào…	tena - bằng cách ấy…	
yāva - đến khi nào…	tāva - đến khi ấy…	

Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

1/ Yo atthaññu hoti so kumāre anusāsituṃ āgacchatu.
Cầu mong người nhân từ đi đến để khuyên những đứa con trai.
2/ Yaṃ ahaṃ ākaṅkhamāno ahosiṃ so āgato hoti.
Tôi đã đang mong mỏi người nào, người ấy đã đi đến.
3/ Yena maggena so āgato tena gantuṃ ahaṃ icchāmi.
Ông ấy đã đi đến bằng con đường nào, tôi muốn đi bằng con đường đó.
4/ Yassa sā bhariyā hoti so bhattā puññavanto hoti.

Cô ấy là vợ của người nào, người ấy là người chồng có may mắn.
5/ Yasmiṃ hatthe daddu atthi tena hatthena patto na gaṇhitabbo hoti.
Có chàm ở trên bàn tay nào, bình bát không nên được lấy bởi bàn tay ấy.
6/ Yāni kammāni sukhaṃ āvahanti tāni puññāni honti.
Những hành động mang lại hạnh phúc là những việc phước báu.
7/ Yā bhariyā sīlavantī hoti sā bhattuno piyāyati.
Người vợ có đức hạnh (thường) yêu quý người chồng.
8/ Yāya rājiniyā sā vāpī kārāpitā taṃ ahaṃ na anussarāmi.
Bể nước ấy đã được xây dựng bởi bà hoàng hậu nào, tôi không nhớ bà ấy.
9/ Yassaṃ sabhāyaṃ so kathaṃ pavattesi tattha bahū manussā sannipatitā abhaviṃsu/ahesuṃ.
Ông ta đã phát biểu ở cuộc hội nghị nào, ở nơi ấy nhiều người đã tụ họp lại.
10/ Yāsaṃ itthīnaṃ mañjūsāsu suvaṇṇaṃ atthi tāyo dvārāni thaketvā gehehi nikkhamani.
Có vàng trong những cái hộp của những người đàn bà nào, những bà ấy đã đóng những cánh cửa và đã đi ra khỏi nhà.
11/ Yāsu itthīsu kodho natthi tāyo vinītā bhariyāyo ca mātaro ca bhavanti.
Những người phụ nữ không có sự tức giận trở thành những người vợ và những người mẹ hiền thục.

12/ Yattha bhūpatayo dhammikā honti tattha manussā sukhaṃ vindanti.
Ở đâu những đức vua là liêm chính, ở đó dân chúng hưởng sự hạnh phúc.
13/ Yato bhānumā ravi lokaṃ obhāseti taṭo cakkhumantā rūpāni passanti.
Do ánh sáng mặt trời rọi chiếu thế gian, những người có mắt sẽ nhìn thấy các hình dạng.
14/ Yathā Bhagavā dhammaṃ deseti, tathā tumhehi paṭipajjitabbaṃ.
Đức Thế Tôn thuyết pháp như thế nào, như thế ấy nên được thực hành bởi các bạn.
15/ Yasmā pitaro rukkhe ropesuṃ, tasmā mayaṃ phalāni bhuñjāma.
Bởi vì những người cha đã trồng những cây, vì vậy chúng tôi ăn những trái cây.
16/ Yadā amhehi icchitaṃ patthitaṃ samijjhati tadā amhe modāma.
Khi nào ước mong và nguyện vọng được hoàn thành bởi chúng ta, khi ấy chúng ta vui vẻ.
17/Ko tvaṃ asi? Ke tumhe hotha?
Bạn là ai? Các bạn là ai? (tvaṃ, tumhe :dành cho nam)
18/ Kena dhenu aṭaviyā ānītā?
Bởi ai con bò cái đã được mang lại từ rừng?
19/ Kassa bhūpatinā pāsādo kārāpito?
Cung điện đã được xây dựng bởi đức vua cho người nào?
20/ Kasmā amhehi saccaṃ bhāsitabbaṃ?

Tại sao sự thật nên được nói bởi chúng ta?
21/ Asappurisehi pālite dīpe kuto mayaṃ dhammikaṃ vinetāraṃ labhissāma?
Ở hòn đảo bị thống trị bởi những kẻ ác, từ đâu chúng ta sẽ có được người chấp hành kỷ luật đúng đắn?
22/ Kehi kataṃ kammaṃ disvā tumhe kujjhatha?
Bạn tức giận sau khi nhìn thấy công việc được làm bởi những ai?
23/ Kesaṃ nattāro tuyhaṃ ovāde ṭhassanti?
Những người cháu trai của ai sẽ thực hiện những lời khuyên của bạn?
24/ Kehi ropitāsu latāsu pupphāni ca phalāni ca bhavanti?
Có những bông hoa và những trái cây trên những cây leo đã được trồng bởi những người nào?
25/ Kāya itthiyā pādesu daddu atthi?
Có chàm trên những bàn chân của người phụ nữ nào?

TỔNG HỢP CÁC THỜI CỦA ĐỘNG TỪ

I. Sau khi đã làm -*tvā*:

Pacitvā = sau khi nấu
Khāditvā = sau khi ăn
Gantvā = sau khi đi
Hantvā = sau khi giết

Tiếp vĩ ngữ *-ya* thỉnh thoảnh được thêm vào căn động từ khi có tiếp đầu ngữ:

ā + gam + ya = āgamma = sau khi đến
ā + dā + ya = ādāya = sau khi lấy
ā + ruh + ya = āruyha = sau khi leo lên
ava + ruh + ya = oruyha = sau khi đi xuống

(Khi ghép từ có xảy ra hoán vị và đồng hoá).

Một số từ vựng đặc biệt:

bhuñjati -> bhuñjitvā, bhutvā
āgacchati -> āgantvā, āgamma
hanati -> hanitvā, hantvā
dadāti -> daditvā, datvā
nahāyati -> nahāyitvā, nahātvā
tiṭṭhati -> ṭhatvā
nikkhamati -> nikkhamitvā, nikkhamma
pajahati -> pajahitvā, pahāya
passati -> passitvā, nhưng *disvā* dùng nhiều hơn.
uṭṭhahati -> uṭṭhahitvā, uṭṭhāya

II. Để làm gì đó *-tuṃ*:

paciituṃ = để nấu
khāditu ṃ = để nhai
gantuṃ = để đi
dātuṃ = để cho
ṭhātuṃ = để đứng
pātuṃ = để uống

III.Trong khi đang làm gì đó *-nta/māna*:

pacanta/pacamāna = đang nấu, trong khi đang nấu
gacchanta/gacchamāna = đang đi, trong khi đang đi
bhuñjanta/bhuñjamāna = đang ăn, trong khi đang ăn

Một số ví dụ về sự thành lập câu:

Số ít:

1/ Bhattaṃ pacant**o**/pacamān**o puriso** hasati (chủ cách).
Trong khi đang nấu cơm, người đàn ông cười.
2/ Vejjo bhattaṃ pacanta**ṃ**/pacamāna**ṃ purisaṃ** pakkosati (đối cách).
Vị bác sĩ gọi người đàn ông đang nấu cơm.
3/ Vejjo bhattaṃ pacant**ena**/pacamān**ena purisena** saha bhāsati (sở dụng cách).
Vị bác sĩ nói chuyện với người đàn ông đang nấu cơm.

Số nhiều:

1/ Bhattaṃ pacant**ā**/pacamān**ā purisā** hasanti (chủ cách).
Trong khi đang nấu cơm, người đàn ông cười.
2/ Vejjo bhattaṃ pacant**e**/pacamān**e purise** pakkosati (đối cách).
Vị bác sĩ gọi người đàn ông đang nấu cơm.
3/ Vejjo bhattaṃ pacant**ehi**/pacamān**ehi purisehi** saha bhāsati (sở dụng cách).
Vị bác sĩ nói chuyện với người đàn ông đang nấu cơm.

*Đối với những động từ có động từ căn bản tận cùng bằng ***-e/aya*** :
1/ -nta thường được thêm vào động từ căn bản tận cùng bằng *-e* ;
2/ -māna được thêm vào động từ căn bản tận cùng bằng *-aya* .
Ví dụ:
core + nta = corenta
coraya + māna = corayamāna

*Đối với những động từ có động từ căn bản tận cùng bằng *-nā*, cả hai *-nta/-māna* thường được thêm vào nhưng *-na* được đổi sang thành *-na* .
ví dụ:
kiṇā + nta = kiṇanta
kiṇā + māna = kiṇamāna
suṇā + nta = suṇanta
suṇā + māna = suṇamāna

Những động tính từ hiện tại tận cùng bằng *-nta* thường xuyên xuất hiện trong văn học Pāḷi hơn những trường hợp tận cùng bằng *-māna* .

Động tính từ hiện tại nữ tính được tạo thành bằng cách thêm *-ntī/-mānā* vào động từ căn bản.
Ví dụ:
paca + ntī = pacantī

paca + mānā = pacamānā
core + ntī = corentī
coraya + mānā = corayamānā
kiṇā + ntī = kiṇantī
kiṇā + mānā = kiṇamānā

Khi *-ntī, -mānā* được thêm vào, động tính từ hiện tại nữ tính được biến cách như những danh từ nữ tính tận cùng bằng *ī, ā* .

Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

Số ít:
1/ Ammā bhattaṃ pacantī kaññāya saddhiṃ katheti.
Trong khi nấu cơm, người mẹ nói chuyện với người con gái.
2/ Kaññā bhattaṃ pacantiṃ ammaṃ passati.
Cô gái nhìn thấy người mẹ đang nấu cơm.
3/ Kaññā bhattaṃ pacantiyā ammāya udakaṃ deti.
Cô gái đưa nước cho người mẹ đang nấu cơm.

Số nhiều:
1/ Bhattaṃ pacantiyo ammāyo kaññāhi saddhiṃ kathenti.
Trong khi nấu cơm, những người mẹ nói chuyện với những người con gái.
2/ Kaññāyo bhattaṃ pacantiyo ammāyo passanti.
Những cô gái nhìn thấy những người mẹ đang nấu cơm.

3/ Kaññāyo bhattaṃ pacantīnaṃ ammānaṃ udakaṃ denti.
Những cô gái đưa nước cho những người mẹ đang nấu cơm.

*Tương tự, động tính từ hiện tại có thể được biến cách trong tất cả các trường hợp để phù hợp về giới tính, số, và biến cách đối với những danh từ mà chúng bổ nghĩa.

IV. Động tính từ thụ động thời tương lai:
Động tính từ thụ động thời tương lai, thỉnh thoảng được gọi động tính từ khả năng, được tạo thành bằng cách thêm *-tabba/-anīya* vào động từ căn bản; *-tabba* phần lớn được thêm vào với sự liên kết của nguyên âm *-i-* . Những động tính từ này được biến cách như những danh từ tận cùng bằng *-a* trong nam tính và trung tính, và giống như những danh từ tận cùng bằng *-ā* trong nữ tính. Chúng diễn tả những khái niệm như: **phải, nên là, xứng đáng là.**

pacati	- pacitabba/pacanīya
bhuñjati	- bhuñjitabba/bhojanīya
karoti	- kātabba/karaṇīya

Một vài ví dụ về sự thành lập câu:
1/ Ammā pacitabbaṃ/pacanīyaṃ taṇḍulaṃ piṭake ṭhapesi.
Người mẹ đã để gạo sẽ được nấu trong cái giỏ.
2/ Dārikāya bhuñjitabbaṃ/bhojanīyaṃ odanaṃ ahaṃ na bhuñjissāmi.

Tôi sẽ không ăn cơm (mà) sẽ được ăn bởi cô thiếu nữ.
3/ Kassakena kātabbaṃ/karaṇīyaṃ kammaṃ kātuṃ tvaṃ icchasi.
Anh muốn (để) làm công việc sẽ được làm bởi người nông dân.

V. Nguyên nhân

Những động từ nguyên nhân được cấu tạo bằng cách thêm *-e/-aya/-āpe/-āpaya* vào căn động từ hoặc động từ căn bản. Thỉnh thoảng, nguyên âm trong căn động từ trở nên mạnh khi những tiếp vĩ ngữ được thêm vào. Những động từ căn bản tận cùng bằng *-e/-aya* luôn luôn thêm vào những tiếp vĩ ngữ *-ape/āpaya* để tạo thành nguyên nhân.

pacati	- pācati/pācayati/pacāpeti/pācāpayati
bhuñjati	- bhojeti/bhojāpeti
coreti	- corāpeti/corāpayati
kiṇāti	- kiṇāpeti/kiṇāpayati
karoti	- kāreti/kārāpayati
dadāti/deti	- dāpeti/dāpayati

*Trong những câu có động từ nguyên nhân, người thực hiện hành động được thể hiện qua đối cách hoặc sử dụng cách.

Một vài ví dụ về sự thành lập câu:
1/ Ammā bhaginiṃ bhattaṃ pacāpeti.
Bà mẹ bảo người chị nấu cơm.

2/ Bhūpālo samaṇe ca yācake ca bhojāpesi.
Đức vua đã cấp dưỡng những vị sa môn và những người ăn mày.
3/ Coro mittena kakacaṃ corāpetvā vanaṃ dhāvi.
Sau khi bảo người bạn trộm cái cưa, kẻ trộm đã chạy vào rừng.
4/ Vejjo puttena āpaṇamhā khīraṃ kiṇāpeti.
Vị bác sĩ bảo đứa con trai của ông ta mua sữa từ chợ.
5/ Upāsakā amaccena samaṇānaṃ vihāraṃ kārāpesuṃ.
Những người thiện nam đã bảo vị bộ trưởng làm một tu viện cho các vị sa môn.
6/ Yuvati bhaginiyā ācariyassa mūlaṃ dāpetvā sappaṃ uggaṇhi.
Sau khi bảo người chị biếu tiền đến thầy giáo, cô thiếu nữ đã học nghệ thuật.
7/ Brāhmaṇo coraṃ/corena saccaṃ bhāsāpetuṃ vāyami.
Vị bà la môn đã cố gắng (để) buộc kẻ trộm nói lên sự thật.

VI. Thì hiện tại, thể chủ động:

Động từ vĩ ngữ a

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	*(So)* pacati	*(Te)* pacanti
Ngôi thứ 2	*(Tvaṃ)* pacasi	*(Tumhe)* pacatha
Ngôi thứ 1	*(Ahaṃ)* pacāmi	*(Mayaṃ)* pacāma

Động từ vĩ ngữ e

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	*(So)* coreti	*(Te)* corenti
Ngôi thứ 2	*(Tvaṃ)* coresi	*(Tumhe)* coretha
Ngôi thứ 1	*(Ahaṃ)* coremi	*(Mayaṃ)* corema

Động từ vĩ ngữ ā

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	*(So)* kiṇāti	*(Te)* kiṇanti
Ngôi thứ 2	*(Tvaṃ)* kiṇāsi	*(Tumhe)* kiṇātha
Ngôi thứ 1	*(Ahaṃ)* kiṇāmi	*(Mayaṃ)* kiṇāma

Cần chú ý đến những cấu trúc dưới đây:

Thời hiện tại	**Động từ bất biến**	**Động từ nguyên thể**
jānāti	ñatvā/jānitvā	ñātuṃ
suṇāti	sutvā/suṇitvā	sotuṃ/suṇituṃ
pāpuṇāti/pappoti	patvā/pāpuṇitvā	pāpuṇituṃ/pappotuṃ
gaṇhāti	gahetvā/gaṇhitvā	gahetuṃ/gaṇhituṃ
bhavati/hoti	bhavitvā/hutvā	bhavituṃ/hotuṃ
karoti	katvā	kātuṃ

Động từ *atthi (có, là)* từ căn động từ *as* và *karoti (làm)* từ căn động từ *kr* là những động từ đặc biệt và thường xuyên xuất hiện. Chúng được chia như sau:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	*atthi*	*santi*
Ngôi thứ 2	*asi*	*attha*
Ngôi thứ 1	*asmi/amhi*	*asma/amha*
Ngôi thứ 3	*karoti*	*karonti*
Ngôi thứ 2	*karosi*	*karotha*
Ngôi thứ 1	*karomi*	*karoma*

VII.Thời tương lai

Thời tương lai được cấu tạo bằng cách thêm -*ssa* vào căn động từ/động từ căn bản, có hoặc trong vài trường hợp không có sự kết nối nguyên âm -*i* ; những yếu tố tận cùng giống như trong thời hiện tại ở trên.

Động từ căn bản *paca* = *nấu:*

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	(So) pacissati	(Te) pacissanti
Ngôi thứ 2	(Tvaṃ) pacissasi	(Tumhe) pacissatha
Ngôi thứ 1	(Ayaṃ) pacissāmi	(Mayaṃ) pacissāma

Động từ căn bản *core* = *ăn cắp, lấy trộm*

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	(So) coressati	(Te) coressanti
Ngôi thứ 2	(Tvaṃ) coressasi	(Tumhe) coressatha
Ngôi thứ 1	(Ayaṃ) coressāmi	(Mayaṃ) coressāma

Động từ căn bản *kiṇā* = *mua*

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	(So) kiṇissati	(Te) kiṇissanti
Ngôi thứ 2	(Tvaṃ) kiṇissasi	(Tumhe) kiṇissatha
Ngôi thứ 1	(Ayaṃ) kiṇissāmi	(Mayaṃ) kiṇissāma

Cần chú ý đến những hình thái sau đây:

gacchati -> gamissati = anh ấy sẽ đi

āgacchati -> āgamissati = anh ấy sẽ đến

dadāti -> dadissati/dassati = anh ấy sẽ cho, biếu

tiṭṭhati -> ṭhassati = anh ấy sẽ đứng

karoti -> karissati = anh ấy sẽ làm

VIII.Lối mong mỏi hoặc lối khả năng:

Lối mong mỏi phần lớn biểu lộ khả năng có thể xảy ra, lời khuyên, và những quan niệm như được truyền đạt bởi **nếu, có thể, muốn, v.v...** Lối này được cấu tạo bằng cách cộng thêm ***-eyya*** vào động từ căn bản trước những yếu tố tận cùng.

Động từ căn bản *paca* = *nấu*

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	(So) paceyya	(Te) paceyyuṃ
Ngôi thứ 2	(Tvaṃ) paceyyāsi	(Tumhe) paceyyātha
Ngôi thứ 1	(Ayaṃ) paceyyāmi	(Mayaṃ) paceyyāma

Những tiểu từ sau đây là rất hữu ích cho việc thành lập câu:

sace/yadi	*= nếu*
ca	*= và*
pi	*= cũng, rất*
na	*= không*
viya	*= giống nhau, như nhau, tương tự*

Một vài ví dụ trong sự thành lập câu:

Số ít:
1/ Sace so bhattaṃ paceyya, ahaṃ bhuñjeyyāmi.
Nếu anh ấy (có thể) nấu cơm, thì tôi có thể ăn.
2/ Sace tvaṃ iccheyyāsi, ahaṃ coraṃ puccheyyāmi.
Nếu bạn muốn, tôi có thể tra hỏi kẻ trộm.
3/ Yadi ahaṃ nagare vihereyyāmi, so pi nagaraṃ āgaccheyya.
Nếu tôi có thể sống ở thành phố, thì anh ấy cũng có thể đến thành phố.

Số nhiều:
1/ Sace te bhattaṃ paceyyuṃ, mayaṃ bhuñjeyyāma.
Nếu họ (có thể) nấu cơm, thì chúng tôi có thể ăn.
2/ Sace tumhe iccheyyātha, mayaṃ coraṃ puccheyyāma.
Nếu các bạn muốn, thì chúng tôi có thể hỏi những kẻ trộm.

3/ Yadi mayaṃ nagare vihereyyāma, te pi nagaraṃ āgaccheyyuṃ.
Nếu chúng tôi có thể sống ở thành phố, thì họ cũng có thể đến thành phố.

IX. Lối mệnh lệnh:

Lối mệnh lệnh diễn tả sự ra lệnh, sự ban phúc, lời cầu nguyện, hoặc niềm mong ước.

Động từ căn bản *paca* = *nấu*

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	(So) pacatu	(Te) pacantu
Ngôi thứ 2	(Tvaṃ) paca, pacāhi	(Tumhe) pacatha
Ngôi thứ 1	(Ayaṃ) pacāmi	(Mayaṃ) pacāma

Tiểu từ ngăn cấm *mā* cũng được sử dụng ở lối mệnh lệnh.

Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

Số ít:

1/ So vāṇijānaṃ bhattaṃ pacatu.
Hãy để anh ấy nấu cơm cho những thương gia.
2/ Tvaṃ rathena nagaraṃ gaccha/gacchahi.
Bạn hãy đi đến thành phố bằng chiếc xe.
3/ Ahaṃ dhammaṃ uggaṇhāmi.
Hãy để tôi học giáo pháp.

Số nhiều:

1/ Te vāṇijānaṃ bhattaṃ pacantu.

Hãy để họ nấu cơm cho những thương gia.

2/ Tumhe rathena nagaraṃ gacchatha.

Các bạn hãy đi đến thành phố bằng chiếc xe.

3/ Mayaṃ dhammaṃ uggaṇhāma.

Hãy để chúng tôi học giáo pháp.

Tiểu từ ngăn cấm *mā* :

1/ Mā tumhe saccaṃ parivajjetha.

Các bạn đừng tránh né sự thật.

2/ Mā te uyyānamhi pupphāni ocinantu.

Chớ để chúng nó hái những bông hoa trong công viên.

X. Thời quá khứ:

Chia những động từ với động từ căn bản tận cùng bằng -*a* :

Động từ căn bản *paca* = *nấu*

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	(So) apaci, paci	(Te) apaciṃsu, paciṃsu
Ngôi thứ 2	(Tvaṃ) apaco, paco	(Tumhe) apacittha, pacitha
Ngôi thứ 1	(Ayaṃ) apaciṃ, paciṃ	(Mayaṃ) apacimha, pacimha

Nên lưu ý rằng *a-* trong *apaci, apaciṃsu,...* Nó không phải là tiếp đầu ngữ phủ định. Nó là yếu tố thêm vào tuỳ ý biểu hiện thời quá khứ.
Thời quá khứ của những động từ có động từ căn bản tận cùng bằng *-nā* cũng được chia như trên.

Chia những động từ có động từ căn bản tận cùng bằng *-e* :

Động từ căn bản *core = ăn cắp, lấy trộm*

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	(So) coresi, corayi	(Te) coresuṃ, corayisuṃ
Ngôi thứ 2	(Tvaṃ) coresi	(Tumhe) corayitha
Ngôi thứ 1	(Ayaṃ) coresiṃ, corayiṃ	(Mayaṃ) corayimha

Một vài ví dụ trong sự thành lập câu:

Số ít:
1/ Bhūpālo dīpe cari/acari.
Đức vua đã đi dạo trên hòn đảo.
2/ Samaṇo dhammaṃ desesi.
Vị sa-môn đã thuyết pháp.
3/ Tvaṃ bhaṇḍāni vikkiṇi.
Bạn đã bán hàng hoá.
4/ Tvaṃ pupphāni pūjesi.
Bạn đã cúng dường những bông hoa.

5/ Ahaṃ pabbataṃ āruhiṃ.
Tôi đã leo lên hòn núi.
6/ Ahaṃ dīpaṃ jālesiṃ/jālayi.
Tôi đã thắp ngọn đèn.

Số nhiều:
1/ Bhūpālā dīpesu cariṃsu/acariṃsu.
Những đức vua đã đi dạo trên những hòn đảo.
2/ Samaṇā dhammaṃ desesuṃ/desayiṃsu.
Các sa-môn đã thuyết pháp.
3/ Tumhe bhaṇḍāni vikkiṇittha.
Các bạn đã bán hàng hoá.
4/ Tumhe pupphāni pūjayittha.
Các bạn đã cúng dường những bông hoa.
5/ Mayaṃ pabbate āruhimha.
Chúng tôi đã leo lên những hòn núi.
6/ Mayaṃ dīpe jālayimha.
Chúng tôi đã thắp những ngọn đèn.

XI. Động tính từ quá khứ:

Hầu hết những động tính từ quá khứ được tạo thành bằng cách cộng thêm *-ta* vào căn động từ có hoặc không có sự liên kết của nguyên âm *-i* .

pacati	*-pac + i + ta*	*= pacita (đã được nấu)*
bhāsati	*-bhās + i + ta*	*= bhāsita (đã được nói)*
yācati	*-yāc + i + ta*	*= yācita (đã được xin)*
deseti	*-dis + i + ta*	*= deseti (đã được thuyết)*

pūjeti *-pūj + i + ta* *=pūjita (đã được kính trọng)*
gacchati *-gam + ta* *= gata (đã đi)*
hanati *-han + ta* *= hata (đã bị giết)*
nayati/neti *-nī + ta* *= nīta (đã hướng dẫn, lãnh đạo)*

*Động tính từ quá khứ cũng được tạo thành ở một số căn động từ bằng cách cộng thêm -***na**.
chindati *-chid + na* *= chinna (đã bị cắt, chặt)*
bhindati *-bhid + na* *= bhinna (đã bị bẻ gãy, vỡ)*
nisīdati *-ni + sad + na* *= nisinna (đã ngồi)*
tarati *-tṛ + na* *= tiṇṇa (đã vượt, băng qua)*

*Những động tính từ quá khứ có nghĩa **thụ động** khi được tạo thành từ những ngoại động từ, nhưng có nghĩa **chủ động** từ những nội động từ. Chúng được biến cách trong ba giới tính giống những danh từ tận cùng bằng vĩ ngữ -*a* thuộc nam tính, trung tính và những danh từ vĩ ngữ -*ā* thuộc nữ tính.
pacati, chindati, nimanteti là những ngoại động từ. Bởi vậy *pacito, odano* = cơm đã được nấu (nghĩa thụ động), *chinnaṃ paṇṇaṃ* = lá đã bị cắt (nghĩa thụ động), *nimantitā kaññā* = cô gái đã được mời (nghĩa thụ động).
Nhưng *gacchati, patati, tiṭṭhati* là những nội động từ. Cho nên *manusso gato (hoti)* = người ấy đã đi (nghĩa chủ động), *pupphaṃ patitaṃ (hoti)* = đoá hoa đã rơi (nghĩa chủ động), *kaññā ṭhitā (hoti)* = cô gái đã đứng (nghĩa chủ động).

Sau đây là những động tính từ quá khứ:

kasati	- kasita, kaṭṭha
pucchati	- pucchita, puṭṭha
pacati	- pacita, pakka
dasati	- daṭṭha
phusati	- phuṭṭha
pavisati	- paviṭṭha
āmasati	- āmasita, āmaṭṭha
labhati	- laddha, labhita
ārabhati	- āraddha
bhavati	- bhūta
bhuñjati	- bhuñjita, bhutta
vadati	- vutta
vasati	- vuttha
āsiñcati	- āsitta
khipati	- khitta
dhovati	- dhovita, dhota
pajahati	- pahīna
vivarati	- vivati
pivati	- pīta
cavati	- cuta
hanati	- hata
nikkhamati	- nikkhanta
jānāti	- ñāta
suṇāti	- suta
miṇāti	- mita
gaṇhāti	- gahita

kiṇāti - kīta
pāpuṇāti - patta
karoti - kata
tiṭṭhati - ṭhita
harati - haṭa
kujjhati - kuddha
dadāti - dinna
pasīdati - pasanna
passati - diṭṭha
muñcati - mutta

Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

1/ Upāsakehi vihāraṃ paviṭṭho Buddho diṭṭho hoti.
Đức Phật đã đi vào trong tu viện và đã được nhìn thấy bởi những thiện nam.

2/ Te Buddhena desitaṃ dhammaṃ suṇiṃsu.
Họ đã lắng nghe giáo pháp (đã) được thuyết giảng bởi đức Phật.

3/ Dārikāya āhaṭāni baṇḍhāni ammā piṭakesu pakkhipi.
Người mẹ đã để hàng hoá trong những cái giỏ (đã) được mang bởi những bé gái.

4/ Vāṇijo patitassa rukkhassa sākhāyo chindi.
Người thương gia đã chặt những nhánh cây (đã) bị ngã xuống.

5/ Mayaṃ udakena āsittehi pupphehi Buddhaṃ pūjema.
Chúng tôi cúng dường đức Phật với những bông hoa đã được tưới bằng nước.

6/ Kassakena kasite khette sūkaro sayati.
Con lợn ngủ trong cánh đồng đã được cày bởi người nông dân.

TỔNG HỢP ĐỘNG TỪ

TRONG CUỐN PĀḶI CĂN BẢN

Những tiếp đầu ngữ và những căn động từ Sanskrit được ghi ở trong ngoặc đơn.

akkosati (a + kṛś)	rầy la, trách mắng, quở trách, chửi rủa
atthi (as)	thì, là
adhigacchati (adhi +gam)	hiểu, đạt được, giành được
anukampati (anu + kamp)	thương xót, thương hại
anugacchati (anu + gam)	đi theo (sau)
anubandhati (anu + badh)	đuổi theo sau
anusāsati (anu + śās)	dạy, chỉ dẫn
ākaṅkhati (ā + kāṅkṣ)	hy vọng, trông mong
ākaḍḍhati (ā + kṛṣ?)	kéo lê, lôi kéo
āgacchati (ā + gam)	đi đến, đi tới
ādadāti (ā + dā)	cầm, nắm, lấy
āneti (ā + nī)	cầm, đem lại
āmanteti (ā + denom. mantra)	xưng hô

āmasati (ā + mṛś)	sờ mó, đụng chạm
ārabhati (ā + rabh)	bắt đầu, khởi đầu
āruhati (ā + ruh)	leo, trèo lên
āroceti (ā + ruc)	thông báo
āvahati (ā + vah)	đem lại, gây ra
āsiñcati (ā + sic)	tưới, rưới
āharati (ā + hṛ)	mang, đem đến
āhiṇḍati (ā + hiṇḍ)	đi lang thang, đi thơ thẩn
icchati (iṣ/āp)	muốn, mong ước
uggaṇhāti (ud + gṛh)	học, nghiên cứu
uṭṭhahati (ud + sthā)	đứng lên
uḍḍeti (ud + ḍī)	bay lên
uttarati (ud + tṛ)	nổi lên (nước), vượt qua
udeti (ud +i)	đứng lên
upasaṅkamati (upa +saṃ +kram)	đi đến gần, lại gần, tới gần
uppajjati (ud + pad)	được sinh ra
uppatati (ud + pad)	bay, nhảy lên
ussahati (ud + sah)	cố gắng
ussāpeti (ud +śri)	kéo (cờ) lên
ocināti (ava + ci)	lượm, góp nhặt, hái
otarati (ava + tṛ)	đi xuống (sông, hồ)
obhāseti (ava + bhāṣ)	chiếu sáng, soi sáng
oruhati (ava + ruh)	leo, trèo xuống
oloketi (ava + lok)	nhìn, ngắm, xem

ovadati (ava + vad)	khuyên bảo
katheti (kath)	nói, nói chuyện, thuyết giảng
karoti (kṛ)	làm, hành động
kasati (kṛṣ)	cày xới
kiṇāti (krī)	mua
kīḷati (krīḍ)	chơi, nô đùa
khaṇati (khaṇ)	đào, xới, cuốc
kiṇāti (krī)	mua
khādati (khād)	nhai
khipati (kṣip)	ném, liệng, quăng
kujjati (krudh)	tức, tức giận
gacchati (gam)	đi
gaṇhāti(gṛh)	cầm, nắm, giữ, lấy
gāyati (gai	hát, ca hát
carati (car)	đi, đi bộ, đi bách bộ, đi tản bộ, di chuyển
cavati (cyu)	chết, từ trần, băng hà
cinteti (cit)	nghĩ, suy nghĩ, ngẫm nghĩ
cumbati (cumb)	hôn
coreti (cur)	lấy cắp, ăn cắp, ăn trộp
chaḍḍeti (chaḍḍ)	ném đi, vứt đi, liệng đi
chādeti (chad)	giấu giếm, che giấu, che đậy
chindati (chid)	chặt, cắt đứt
jānāti (jñā)	biết,hiểu biết, nhận biết
jāleti (jval)	thắp, đốt

jināti (ji)	chiến thắng, thắng cuộc
ṭhapeti (sthā)	đặt, để, giữ
ḍasati (ḍas)	cắn, ngoạm, châm, chích, đốt
tarati (tṛ)	băng qua, đi qua, vượt qua
tiṭṭhati (sthā)	đứng
thaketi (sthag)	đóng, khép
dadāti/deti (dā)	biếu, tặng, cho, ban
dassati (dṛś)	thấy, nhìn thấy
duhati (duh)	vắt sữa
dūseti (dūṣ)	làm ô uế, làm nhơ bẩn
deseti (diś)	chỉ ra, hướng dẫn
dhāvati (dhāv)	chạy
dhovati (dhov)	rửa, giặt
naccati (nṛt)	nhảy múa, khiêu vũ
namassati (từ dt. namas)	thờ phụng, tôn thờ, tôn kính
nahāyati (snā)	tắm
nāseti (naś)	phá hoại, phá huỷ, tàn phá
nikkhamati (nis +kram)	rời đi, lìa bỏ
nikkhapati (ni +kṣip)	ném đi, vứt đi, liệng đi, bỏ xuống
nimanteti (ni + từ dt. mantra)	mời
nilīyati (ni + lī)	nấp, trốn
nivāreti (ni + vṛ)	ngăn cản, ngăn chặn, ngăn ngừa

nisīdati (ni +sad)	ngồi, đậu
nīhareti (ni + hṛ)	đưa ra, lấy ra, rút ra
neti (nī)	chỉ huy, dẫn dắt, hướng dẫn
pakkosati (pra + kṛṣ)	gọi đến, mời đến, triệu đến, gọi, mời
pakkhipati (pra +kṣip)	đặt, để, gửi
pacati (pac)	nấu
pajahati (hā)	loại bỏ, bác bỏ, loại ra, bỏ ra
paṭicchādeti (prati + chad)	giấu giếm, giấu, che giấu
paṭiyādeti (prati + yat)	chuẩn bị
patati (pat)	rơi, rơi xuống
pattharati (pra + stṛ)	trải ra, căng ra
pattheti (pra + arth)	mong muốn, hy vọng, ước mong, trông mong
pappoti (xem pāpuṇāti)	đạt được
pabbajati (pra + vraj)	xuất gia, từ bỏ thế giới trần tục
parājeti (parā + ji)	đánh bại
pariyesati (parib + iṣ)	tầm cầu, tìm kiếm
parivajjeti (pari + vṛj)	tránh, xa lánh
parivāreti (pari + vṛ)	đi cùng
palobheti (pra + lubh)	xúi dục, lôi cuốn, cám dỗ
pavatteti (pra + vṛt)	làm chuyển động, vận hành
pavisati (pra + viś)	đi vào
pasīdati (pra + sad)	được hài lòng

passati (spaś)	thấy, nhìn, xem
paharati (pra + hṛ)	đánh, đập
pahiṇāti (pra + hi)	gửi đi, phái đi
pājeti (pra + aj)	điều khiển, hướng dẫn
pāteti (pat)	làm ngã, làm té
pāpuṇāti (pra + āp)	đạt được, giành được
pāleti (pāl)	cai trị, thống trị, chỉ huy, điều khiển
piyāyati (từ dt. piya)	là thân mến, thân yêu
pivati (pā)	uống
pīḷeti (pīḍ)	đàn áp, áp đặt, áp bức
pucchati (pṛcch)	hỏi, chất vấn
pūjeti (pūj)	kính trọng, tôn thờ, thờ phụng
pūreti (pṛ)	làm đầy, chứa đầy
peseti (pra + iṣ)	gửi, đưa, cử, phái
poseti (puṣ)	nuôi dưỡng, nuôi nấng
phusati (spṛś)	sờ, mó, đụng, chạm
bandhati (badh)	trói, buộc, thắt, cột
bhajati (bhaj)	đi theo, đi cùng
bhañjati (bhañj)	làm vỡ
bhavati (bhū)	trở nên, trở thành
bhāyati (bhī)	sợ hãi, lo ngại
bhāsati (bhāṣ)	nói, diễn đạt bằng lời
bhindati (bhid)	làm gãy

bhuñjati (bhuj)	ăn, thưởng thức, dùng, thọ hưởng
manteti (từ dt. mantra)	bàn cãi, thảo luận, tranh luận
māpeti (mā)	tạo nên, xây dựng, xây cất, lập nên
māreti (mṛ)	giết, làm chết, diệt
mināti (mā)	đo, đo lường
muñcati (muc)	thả, phóng thích, tha, trả tự do,
modati (mud)	thích thú, vui sướng
yācati (yac)	xin, ăn xin
rakkhati (rakṣ)	bảo vệ, hộ trì, che chở, gìn giữ
rodati (rud)	khóc
ropeti (rup)	trồng, gieo
labhati (labh)	nhận được, có được, kiếm được
likhati (likh)	viết
vaḍḍheti (vṛdh)	phát triển, mở mang, mở rộng, khuếch trương
vandati (vand)	đảnh lễ
vapati (vap)	gieo hạt
vasati (vas)	ở, ngụ
vāceti (vac)	dạy, dạy học, dạy bảo
vāyamati (vi + ā + yam)	cố gắng, ra sức

vikkiṇāti (vi +krī)	bán
vijjhati (vyadh)	xuyên qua, đâm thủng, bắn
vindati (vid)	cảm thấy, kinh nghiệm
vippakirati (vi + pra + kṛ)	tung, rải, rắc
vibhajati (vi + bhaj)	phân bố, phân phối, phân phát
vivarati (vi + vṛ)	mở cửa, mở
vissajjeti (vi + sṛj)	chi tiêu
viharati (vi + hṛ)	ở, ngụ
vihiṃsati (vi + hiṃs)	bị tổn hại, bị tổn thương
viheṭheti (vi + hīd)	quấy rầy, quấy rối
veṭheti (veṣṭ)	bọc, gói, bao lại
vyākaroti (vi + ā + kṛ)	giảng giải, giải nghĩa, giải thích
sakkoti (śak)	có thể, có khả năng
sannipatati (saṃ + ni + pat)	tụ họp, tập hợp lại, tập trung
saṃharati (saṃ + hṛ)	thu thập, góp nhặt
samassāseti (saṃ + ā + śvas)	an ủi, dỗ dành
samijjhati (saṃ + ṛdh)	hoàn tất, làm trọn (nhiệm vụ), thành công
sammajjati (saṃ + mṛj)	quét
sammisseti (saṃ + từ dt. miśra)	trộn, pha lẫn, hòa lẫn
sayati (śī)	ngủ
sallapati (saṃ + lap)	nói chuyện, chuyện trò

sādiyati (svad)	được thỏa thích, thưởng thức
sibbati (sīv)	may, khâu
suṇāti (śru)	lắng nghe
hanati (han)	giết
harati (hṛ)	mang, vác, đem đi
hasati (has)	cười
hoti (bhū)	là, thì, trở nên, trở thành

TỪ VỰNG PĀLI

(ngoại trừ những động từ)

Những chữ viết tắt:
na = nam tính
dt = danh từ
đt = đại từ
nữ = nữ tính
tr = trung tính
tt = tính từ
trt = trạng từ
ttkbđ = tiểu từ không biến đổi

akusala, tt	bất thiện, không tốt đẹp
akkhi, tr	mắt
aggi, na	lửa
aṅguli, nữ	ngón tay
acci, tr	ngọn lửa
aja, na	con dê

ajja, ttkbđ	hôm nay
aṭavi, nữ	rừng
aṭṭhi, tr	xương
atithi, na	khách
atthaññū, na	người nhân đức
addhā, ttkbđ	quả thực, thực vậy
adhipati, na	thủ lĩnh, người lãnh đạo
anicca, tt	vô thường
antarā, ttkbđ	ở giữa
amacca, na	bộ trưởng
ambu, tr	nước
ammā, nữ	mẹ
arañña, tr	rừng
ari, na	kẻ thù
asani, nữ	tiếng sấm
itthi, nữ	đàn bà, phụ nữ
iddhi, nữ	thần thông
isi, na	ẩn sĩ, hiền nhân, nhà hiền triết
ucchu, na	cây mía
udaka, tr	nước lã
udadhi, na	đại dương, biển
upamā, nữ	sự tương tợ
upalitta, na, nữ, tr	đốm bẩn, vết bẩn

upāsaka, na	thiện nam
uyyāna, tr	vườn hoa, công viên
uraga, na	loài bò sát, lớp bò sát
odana, na	thóc, gạo, cơm
ojavantu, tt	có chất bổ dưỡng
ovaraka, na	phòng ngủ
ovāda, tr	lời khuyên
kakaca, na	cái cưa
kaññā, nữ	con gái
kaṭacchu, na	cái thìa, cái muỗng
kaṇeru, nữ	voi cái
kattu, na	người làm
kattha, trt	đâu, ở đâu
kathā, nữ	lời nói
kathaṃ, trt	theo cách nào? như thế nào?
kadalī, nữ	cây chuối, quả chuối
kadā, trt	vào lúc nào? khi nào?
kadāci, karahaci, trt	thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc
kapi, na	con khỉ
kamma, tr	hành động, hành vi, nghiệp
karī, na	con voi đực
kavi, na	nhà thơ, thi sĩ
kasmā, trt	tại sao? vì sao?
kāka, na	con quạ

kāya, na	thân thể, thể xác
kāruṇika, tt	thương hại, thương xót
kāsu, nữ	hố, hốc
kilañjā, nữ	chiếu, thảm
kukkura, na	con chó
kucchi, na, nữ	bụng, dạ dày
kutthī, na	người hủi, người bị bịnh phong
kuto, trt	từ đâu? do đâu?
kutra, trt	đâu? ở đâu? chỗ nào?
kumāra, na	con trai, thiếu niên nam
kumārī, nữ	con gái, thiếu niên nữ
kusala, tt	tốt đẹp, thiện
kulavantu, tt	thuộc về gia đình danh giá
kusuma, tr	hoa, bông hoa
kuhiṃ, trt	đâu? ở đâu? ở nơi nào?
ketu, na	cờ
khagga, na	gươm, kiếm, dao
khaṇḍa, tr	mảnh, mẩu, miếng
khādanīya, tr	thức ăn (cứng)
khippaṃ, trt	nhanh chóng
khīra, tr	sữa
khudā, nữ	sự đói, tình trạng đói
khetta, tr	cánh đồng, đồng ruộng

Gangā, nữ	sông Hằng
gantu, na	người đi
garu, na	thầy giáo, giáo viên
gahapati, na	chủ nhà
gāma, na	làng
gāvī, nữ	con bò cái
giri, na	núi
gilāna, na	người bệnh
gīta, tr	tiếng hát, bài hát
gīvā, nữ	cổ (người, súc vật, lọ)
guṇavantu, tt	có đạo đức tốt
guhā, nữ	động, hang, sào huyệt
geha, tr	nhà ở, căn nhà, toà nhà
goṇa, na	con bò đực
ghaṭa, tr	ấm, bình, lọ, chậu
ghara, tr	nhà ở, căn nhà
ca, ttkbđ	và
cakkhu, tr	mắt, con mắt
caṇḍāla, na	người thuộc tầng lớp hạ tiện
canda, na	mặt trăng
citta, tr	tâm, thức
cīvara, tr	y phục
cora, na	kẻ trộm, kẻ cướp
chāyā, nữ	bóng, bóng râm, bóng mát

jāṇu/jaṇṇu, tr	đầu gối
jala, tr	nước lã
jāta, na, nữ, tr	được sinh ra
jivhā, nữ	cái lưỡi
jetu, na	người thắng cuộc, kẻ chiến thắng
taṇḍula, tr	gạo
tato, trt	vì vậy, vì thế, bởi thế
tattha, trt	ở nơi đó? tại nơi đó?
tatra, trt	ở nơi đó? tại nơi đó?
tathā, trt	như vậy, như thế
Tathāgata, na	Đức Như Lai
tadā, trt	khi đó, lúc đó
taru, na	cây
taruṇi, nữ	cô thiếu nữ
tasmā, trt	vì vậy, vì thế, bởi thế
tāpasa, na	ẩn sĩ, người sống ẩn dật
tāva, trt	cho đến khi
tiṇa, tr	cỏ
tīra, tr	dải đất dọc theo hai bờ sông, bờ
tuṇḍa, tr	mỏ (chim)
tela, tr	dầu ăn

tvaṃ, đt	đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít: anh, chị, ông, bà, bạn, v.v...
dakkha, tt	thông minh, khôn khéo
daddu, nữ, tr	chàm
dadhi, tr	sữa đông (dùng làm phó mát)
dāṭhi, na	voi có ngà lớn
dātu, na	người cho, người biếu
dāna, tr	của bố thí
dāraka, na	đứa bé trai, đứa trẻ trai
dāru, tr	củi
dāsa, na	người đầy tớ trai
dīghajīvī, na	người sống lâu
dīpa, na	hòn đảo, ngọn đèn
dīpī, na	con báo
dukkhaṃ, trt	đau khổ, đau đớn
dubbala, tt	yếu, yếu ớt, thiếu sức khoẻ
dussa, tr	vải
duhitu, nữ	con gái
dūta, na	sứ giả, người đưa tin
deva, na	thiên thần (nam)
devatā, nữ	thiên thần nữ (nữ)
devi, nữ	hoàng hậu
doṇi, nữ	tàu thuyền

dvāra, tr	cửa, cửa ra vào
dhañña, tr	ngũ cốc
dhana, tr	tài sản, sự giàu có, sự giàu sang
dhanu, tr	cái cung
dhamma, na	giáo pháp
dhātu, nữ	di vật, yếu tố, nguyên tố
dhītu, nữ	con gái
dhīvara, na	người đánh cá
dhenu, nữ	bò cái
na, ttkbđ	không
nagara, tr	thành phố, thị xã
nadī, nữ	dòng sông
nayana, tr	mắt, con mắt
nara, na	người đàn ông
naraka, tr	địa ngục
nava, tt	mới
nānā, ttkbđ	khác nhau, thuộc về nhiều loại
nāḷi, nữ	đơn vị đong lường
nāvā, nữ	tàu, tàu thủy
nāvika, na	thủy thủ
nidhi, na	của cải châu báu được chôn giấu
nivāsa, na	nhà ở, căn nhà

netu, na	người lảnh đạo, vị lãnh tụ
pakkhī, na	chim
pañjara, na, nữ	chuồng, lồng
paññā, nữ	trí tuệ
pañha, na	câu hỏi
paṇḍita, na	hiền nhân, bậc thiện trí thức
paṇṇa, tr	lá cây
pati, na	người chồng
patta, na	cái bát, cái bình bát
patthanā, nữ	niềm hy vọng, sự mong chờ
paduma, tr	hoa sen
pabbata, na	núi
pabhāte, tr	bình minh, sáng sớm
pabhū, na	người cai quản, vị thống lãnh
pasu, na	thú vật
parisā, nữ	đoàn tùy tùng
pavattu, na	những người trì chú
pahūta, tt	nhiều, một số lượng lớn
pāṇi, na	bàn tay
pāṇī, na	chúng sanh hữu tình
pāda, na	bàn chân
pānīya, tr	nước uống
pāpa, tr	việc xấu, điều ác

pāsāṇa, na	hòn đá, tảng đá
pāsāda, na	lâu đài, biệt thự
pi, ttkbđ	cũng
piṭaka, na	cái rổ, cái giỏ, cái thúng, Tạng (Kinh, Luật, Luận)
pitu, na	cha, bố
pipāsā, nữ	sự khát nước
pipāsitā, na, nữ, tr	bị khát, cảm thấy khát
puñña, tr	công đức, phước thiện
putta, na	con trai
puttadāra, na	vợ và con
puna, ttkbđ	lại, lần nữa, nữa
puppha, tr	hoa, bông hoa, đóa hoa
pupphasanā, tr	bàn thờ hoa
pubbaka, na, nữ, tr	xưa, cổ
purisa, na	người đàn ông
pokkharaṇī, nữ	ao
potthaka, tr	sách
pharasu, na	cái rìu
phala, tr	trái cây
bandhu, na	người bà con thân thuộc
balavantu, na,nữ,tr	có quyền thế lớn, quyền lực lớn
balī, na	người có quyền thế lớn
bahu, tt	nhiều, lắm

bīja, tr	hạt, hạt giống
Buddha, na	Đức Phật
buddhi, nữ	thông minh
brāhmaṇa, na	người Bà-la-môn nam
brāhmaṇī, nữ	người Bà-la-môn nữ
bhaginī, nữ	chị, em gái
Bhagavā, na	Đức Thế Tôn
bhaṇḍa, tr	hàng hoá
bhatta, na, tr	thức ăn, bữa ăn, cơm
bhattu, na	người chồng
bhariyā, nữ	vợ
bhātu, na	anh, em trai
bhānumā, na	mặt trời
bhikkhu, na	tỷ-kheo, tỳ-kheo, tỷ-khưu, tỳ-khưu
bhūpati, na	vua
bhūmi, nữ	mặt đất, đất
bhojana, tr	thức ăn
bhojanīya, tr	thức ăn mềm
makkaṭa, na	con khỉ
magga, na	con đường
maccha, na	cá
mañca, na	cái giường
mañjūsā, nữ	hộp, thùng, tráp, bao

maṇi, na	đá quý, ngọc ma-ni
mattaññū, na	người tiết chế
madhu, tr	mật ong
madhukara, na	con ong
manussa, na	người, con người
manta, tr	bùa chú
mantī, na	bộ trưởng
mā, ttkbđ	không (điều cấm đoán)
mātu, nữ	mẹ, má
mātula, na	chú, bác, cậu, dượng
māra, na	Ma vương
mālā, nữ	vòng hoa
miga, na	con nai
mitta, na, tr	bạn
mukha, tr	mặt, mồm, miệng
muṭṭhi, na	nắm tay, quả đấm
muni, na	bậc hiền nhân, nhà hiền triết
mūla, tr	gốc, tiền
modaka, tr	của ngọt, mứt kẹo
yaṭṭhi, nữ	cái gậy
yadi, trt	nếu
yathā, trt	theo cách nào
yasavantu, na, nữ, tr	nổi tiếng
yasmā, trt	vì, bởi vì

yāgu, nữ	cháo
yācaka, na	người ăn mày, ăn xin
yāva, trt	đến chừng nào, đến khi nào
yuvati, nữ	cô thiếu nữ
rajaka, na	người thợ giặt(nam)
rajju, nữ	dây thừng
ratti, nữ	đêm, tối
ratha, na	xe cộ, xe ngựa
ravi, na	mặt trời
rasa, tr	vị nếm
rasmi, nữ	tia (sáng)
rājinī, nữ	hoàng hậu
rāsi, na	đống
rukkha, na	cây
rukkhamūla, tr	gốc cây
rūpa, tr	sắc, hình dáng
latā, nữ	giống dây leo, cây bò
lābha, na	lợi, lời, lợi nhuận
luddaka, na	người đi săn
loka, na	thế gian, thế giới, hoàn cầu
locana, tr	mắt, con mắt
vaḍḍhakī, na	thợ mộc
vaṇṇavantu, na, nữ, tr	có nhiều màu sắc
vattu, na	người nói, người diễn thuyết

vattha, tr	vải
vatthu, tr	khu đất, nền tảng, vị trí
vadaññū, na	người rộng lượng
vadhū, nữ	vợ/con dâu
vana, tr	rừng
vammika, na, tr	tổ mối
varāha, na	con lợn, con heo
vasu, tr	sự giàu có
vā, ttkbđ	hoặc
vāṇija, na	thương gia
vāta, na	gió
vānara, na	con khỉ
vāpī, nữ	thùng, két, bể (chứa nước)
vāri, tr	dòng sông
vālukā, nữ	cát
vijju, nữ	chớp, sét
viññātu, na	người am hiểu
viññū, na	người trí thức
vidū, na	người trí thức
vinetu, na	người chấp hành kỷ luật
viya, ttkbđ	giống nhau, tương tự
vihāra, na	tu viện, tịnh xá
vīsati	hai mươi
vīhi, na	lúa

vega, tt	tốc độ, vận tốc
vetana, tr	tiền lương, tiền công
veḷu, na	tre
vyādhi, na	sự bệnh, sự đau yếu
sakaṭa, na	xebò,xengựa
sakala, tt	toàn bộ, toàn thể
sakuṇa, na	con chim
sakhī, nữ	bạn gái
sagga, tr	thiên đường
sace, ttkhđ	nếu
sacca, tr	chân lý, sự thật
sattu, na	kẻ thù, thù địch
satthi, tr	đùi, bắp đùi
satthu, na	thầy giáo, giáo viên
sadda, na	âm thanh
saddhā, nữ	niềm tin, đức tin
saddhiṃ, ttkbđ	với, cùng, bằng, bởi
sappa, na	con rắn
sappi, tr	bơ lỏng
sappurisa, na	người thiện, người tốt
sabba, nữ, na, tr	tất cả, hết thảy
sabbaññū, na	bậc Toàn Giác
sabhā, nữ	sự hội họp
samaṇa, na	Sa-môn

samudda,	biển, đại dương
sammajjanī,	cái chổi
nữ sammā, ttkbđ	đúng, chính chắn
sara, na	tên, mũi tên
sassu, nữ	mẹ chồng, mẹ vợ
saha, ttkbđ	với, cùng, bằng
sahāya (ka), na	bạn
sākhā, nữ	cành cây
sāṭaka, na	áo quần
sāmī, na	người chồng
sārathī, na	người đánh xe ngựa
sālā, nữ	phòng lớn, đại sảnh
sāvaka, na	môn đồ, học trò, đệ tử
sakhī, na	con công trống
sigāla, na	con chó rừng
sindhu, na	biển, đại dương
sippa, tr	nghệ thuật và khoa học, học nghệ
sissa, na	học trò, môn đồ, đệ tử
sīghaṃ, trt	nhanh, mau
sīla, tr	giới
sīsa, tr	cái đầu
sīha, na	con sư tử
suka, na	con vẹt

sukhaṃ, trt	hạnh phúc, sung sướng, an lạc
sukhī, na	người hạnh phúc, người an lạc
Sugata, na	Đức Thiện thệ
sunakha, na	con chó
surā, na	rượu
suriya, na	mặt trời
suva, na	con vẹt
suvaṇṇa, tr	vàng, tiền vàng
susu, na	trẻ con, thú nhỏ
sūkara, na	con heo, con lợn
sura, na	thiên thần
seṭṭhi, na	chủ ngân hàng, giám đốc ngân hàng, nhà triệu phú
setu, tr	cái cầu
soṇa, na	con chó
sota, tr	lỗ tai
sotu, na	thính giả, người nghe
sopāna, na	cầu thang
hattha, na	bàn tay
hatthī, na	con voi
himavantu, na, nữ, tr	núi Hi-mã-lạp
hirañña, tr	vàng